

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN DƯƠNG  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HS-ST  
Ngày 27-4-2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Cao Văn Tuấn*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Lợi

Ông Phạm Văn Dung

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Phạm Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương tham gia phiên toà:***  
Ông Tăng Văn Lan- Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2020/TLST-HS ngày 20 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 4 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Vũ Văn P, sinh năm 1972 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 7/12; dân tộc: Kinh, tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn Đ (đã chết) và bà Vũ Thị P; có vợ là Nguyễn Thị H và 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Tại Bản án số 73 ngày 15/10/1993 Tòa án nhân dân huyện An Hải, thành phố Hải Phòng xử phạt 12 tháng tù tội Chống người thi hành công vụ (đã xóa án tích). Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 23/7/2019; có mặt.

2. Đào Thị Thu H, sinh năm 1982 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Đội 4, thôn K, xã Đ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh, tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Xuân C và bà Nguyễn Bích T; có chồng là Phạm Ngọc D và 02 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 23/7/2019; có mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Đào Văn D; ông Hà Văn S và ông Vũ Văn H, đều vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 24/6/2019, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tiếp nhận Vũ Văn P và Đào Thị Thu H đến tự thú về hành vi mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng của 02 công ty H và công ty Đ. Tại cơ quan điều tra, Vũ Văn P khai nhận như sau:

Tháng 5/2016 và tháng 7/ 2018, Vũ Văn P đứng ra thành lập công ty TNHH đầu tư thương mại xây dựng vận tải H; MST: 0201725743 (viết tắt là Công ty H); trụ sở tại số 12 tổ dân phố Phúc Hải 1, phường Đa Phúc, quận Dương Kinh, Hải Phòng và Công ty TNHH đầu tư thương mại xây dựng vận tải Đ; MST: 0201893748 (viết tắt là công ty Đ), trụ sở tại số 12 đường Đa Phúc, phường Đa Phúc, quận Dương Kinh, Hải Phòng.

Sau khi thành lập, Công ty H và Công ty Đ không kinh doanh hàng hóa có thật, không có kho hàng bến bãi. Mục đích thành lập 02 công ty trên là để thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng. P thuê ông Đào Văn D, sinh năm 1964, trú tại: Xã T, huyện Kim T, tỉnh Hải Dương làm giám đốc công ty H và ông H, sinh năm 1958, trú tại: Thôn C, xã N, huyện An Dương, Hải Phòng làm giám đốc Công ty Đ. Từ tháng 5/2016 đến tháng 3/2018, P thuê một người phụ nữ tên H (không rõ họ tên cụ thể) tại Vĩnh Bảo, Hải Phòng làm kế toán cho công ty H và trả lương 3.000.000đ/tháng. Từ tháng 4/2018 và tháng 9/2018 đến tháng 6/2019, P thuê Đào Thị Thu H làm kế toán cho 02 công ty trên và trả lương 3.000.000đ/tháng/02 công ty. P thuê 01 gian phòng của nhà anh Vũ Văn H, sinh năm 1967, trú tại thôn 1 H, xã H, huyện An Dương, Hải Phòng làm địa điểm cất giữ con dấu, hóa đơn chứng từ, USB chữ ký số và các tài liệu khác để thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn.

Vũ Văn P đã mở các số tài khoản của Công ty Đ: 32110001009276 tại Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Hải Phòng; 2113201002625 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh An Hưng; 118002666966 tại Ngân hàng Viettinbank Lê Chân. Mở tài khoản công ty H gồm: 114000178714 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân; 2100201340441 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng; 32110000868933 tại Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Hải Phòng. Cơ quan điều tra đã xác minh số dư trong các tài khoản trên , chỉ có 02 tài khoản còn tiền, đó là 2113201002625 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh An Hưng còn số dư đến hết ngày 18/7/2019 là 2.007.868đ; tài khoản 2100201340441 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh Hải Phòng còn số dư tính đến ngày 04/7/2019 là 2.783.834đ.

Để thực hiện việc mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng, P thông qua người tên M tại Thủy Nguyên, Hải Phòng; L tại cảng Chùa Vẽ, Hải An, Hải Phòng; C tại Bắc Giang; L tại Quế Võ, Bắc Ninh; T tại Tứ Kỳ, Hải Dương; T tại Hải Dương; B tại Hà Đông, Hà Nội; H tại Nho Quan, Ninh Bình để bán hóa đơn. Khi khách hàng có nhu cầu mua hóa đơn sẽ liên hệ qua điện thoại, chuyển hợp đồng và thông tin nội dung hàng hóa cho P. Sau đó P ghi chép lại nội dung ra giấy và gửi cho Đào Thị Thu H để viết trên các hóa đơn của Công ty H và Công ty Đ. P là người chuyển hóa đơn, hợp đồng lại cho khách hàng và trực tiếp đi chuyển khoản ngân hàng để hợp thức hóa giao dịch mua bán. P là người thu lợi bất chính toàn bộ số tiền bán hóa đơn. Ngoài ra, P trực tiếp ký thay tên giám đốc tại mục thủ trưởng đơn vị trên các tờ hóa đơn.

Từ tháng 5/2016 đến tháng 9/2018, P đã mua tổng số 118 tờ hóa đơn trắng chưa ghi nội dung của 08 công ty sau: Công ty TNHH Đầu tư thương mại xây dựng vận tải P; Công ty TNHH Đầu tư thương mại T; Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu G; Công ty TNHH thiết bị máy và thương mại T; Công ty TNHH L; Công ty TNHH xây dựng A; Công ty TNHH thương mại và dịch vụ TH T; Công ty TNHH vật tư thương mại S để kê khai đầu vào cho Công ty H với giá là 3.000.000đ/tờ và doanh số chưa thuế ghi trên hóa đơn là: 183.331.291.262đ. Từ tháng 10/2018 đến tháng 6/2019, P không mua hóa đơn đầu vào mà chỉ đạo kế toán là Đào Thị Thu H căn cứ vào doanh số bán ra cân đối với danh số mua vào của Công ty H và Công ty Đ để kê khai khống với cơ quan thuế.

P đã bán tổng số 814 tờ hóa đơn khống của 02 Công ty Đ và công ty H cho 58 đơn vị khác nhau có giá từ 0,4% đến 1,1% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn chưa bao gồm thuế VAT. P đã thu được tổng số tiền: 1.515.706.997đ. P khai đã sử dụng số tiền thu được như sau:

- + Thuế GTGT của Công ty Đ: 74.019.275đồng
- + Thuế TNDN của Công ty Đ: 28.116.067đồng
- + Thuế GTGT của công ty H: 308.768.046đồng
- + Thuế TNDN của công ty H: 131.830.843đồng
- + Tiền mua 118 tờ hóa đơn của 08 công ty khác nhau để kê khai đầu vào của công ty H: 354.000.000đồng
- + Tiền đặt in hóa đơn của công ty H: 9.460.000đồng
- + Tiền đặt in hóa đơn của Công ty Đ: 3.696.000đồng
- + Tiền trả lương kế toán H (từ tháng 6/2016 đến tháng 3/2018) là 66.000.000đ
- + Tiền trả lương kế toán H (từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2018 là 1.500.000đ/tháng): 7.500.000đồng
- + Tiền trả lương kế toán H (từ tháng 9/2018 đến tháng 2/2019 là 3.000.000đ/tháng): 18.000.000đồng

+ Phí dịch vụ ngân hàng của Công ty Đ và H: 6.213.000đồng.

Tổng số tiền đã chi là: 1.007.603.261đồng

Như vậy, Phương đã thu lợi bất chính từ việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT của 02 công ty H và Công ty Đ là: 508.103.736đ.

Riêng đối với số hóa đơn của công ty H và Công ty Đ bán cho khách do P tự nguyện giao nộp cho cơ quan CSĐT là 736 còn thiếu nhiều hóa đơn vì bị thất lạc, do vậy dẫn đến việc không trùng khớp với số lượng hóa đơn là 814 của 02 công ty trên đã kê khai với cơ quan thuế.

Đào Thị Thu H khai nhận: Khoảng tháng 4/2018, P thuê H làm kế toán cho công ty H. Từ tháng 9/2018 đến tháng 6/2019, Phương tiếp tục thuê H làm kế toán cho Công ty Đ. H nhận thức rõ về 02 công ty trên không kinh doanh hàng hóa có thật, không có kho tàng bến bãi mà hoạt động của công ty là để thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT. H là người trực tiếp viết nội dung, ký tên tại mục người bán hàng trên các tờ hóa đơn khống và làm báo cáo, kê khai thuế hàng tháng cho 02 công ty trên. H đã viết tổng số 600 tờ hóa đơn khống cho 02 công ty H và Công ty Đ xuất cho 46 đơn vị khác nhau theo sự chỉ đạo của P. Tổng số tiền H đã được hưởng là 25.500.000đ. Hiện H vẫn chưa nhận được lương từ tháng 3 đến tháng 6/2019. Ngoài tiền lương, H không nhận được bất kỳ khoản tiền nào từ việc trên.

Tiến hành xác minh tại trụ sở, ghi lời khai giám đốc của công ty H và Công ty Đ. Tất cả đều xác nhận không rõ về hoạt động mua bán trái phép hóa đơn của 02 công ty trên.

Tiến hành thu thập tài liệu của 08 công ty đầu vào của công ty H từ cơ quan thuế gồm: Công ty TNHH ĐTTM xây dựng vận tải P; Công ty TNHH ĐTTM T; Công ty CP XNK G; Công ty TNHH thiết bị máy và thương mại T; Công ty TNHH L; Công ty TNHH xây dựng A; Công ty TNHH vật tư thương mại S. Trong đó 02 công ty CPXNK G và Công ty TNHH xây dựng A xác nhận không xuất hóa đơn cho công ty H. Xác minh 06 công ty còn lại thì trụ sở không treo biển hiệu, ngừng hoạt động và giám đốc vắng mặt tại địa phương.

Cơ quan CSĐT đã tiến hành làm việc với 42 doanh nghiệp đầu ra đều khai nhận: mua hàng hóa có thật kèm theo hóa đơn GTGT của công ty H và Công ty Đ, không mua hóa đơn của P. Còn lại 03 doanh nghiệp là Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại N, Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại A, Công ty CP tư vấn thiết kế và xây dựng M xác minh tại trụ sở không treo biển hiệu, giám đốc vắng mặt tại địa phương. 06 doanh nghiệp đã triệu tập nhiều lần nhưng chưa lên làm việc gồm: Công ty TNHH MTV xây dựng và thương mại N, Công ty TNHH dịch vụ và thương mại V, Công ty TNHH phát triển thương mại và XNK T, Công ty TNHH vận tải thương mại T, Công ty TNHH thương mại - dịch vụ H, Công ty TNHH nhựa S. 03 doanh nghiệp gửi công văn trả lời gồm: Xí nghiệp giấy L, Công ty TNHH B, Công ty TNHH K (nội dung công văn trả lời: Xí nghiệp giấy L có hợp đồng mua bán hàng hóa với công ty H; Công ty H đã xuất 06 hóa đơn, xí nghiệp đã kê khai toàn bộ 06 hóa đơn tại chi cục thuế Bắc Ninh.

Công ty H đã xuất cho công ty B 11 số hóa đơn, đã kê khai thuế, việc mua bán là có thật. Công ty TNHH K có hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty Đ; tổng giá trị hợp đồng là 93.164.500đ. Bốn khách lẻ do không rõ thông tin nên không làm việc được.

Cơ quan cảnh sát điều tra tiến hành trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trên 22 tờ hóa đơn của công ty H và Công ty Đ. Căn cứ kết luận giám định số 53/KLGD ngày 18/7/2019 của Phòng PC09 - CATP Hải Phòng xác định:

+ Chữ viết qua giấy than tại các mục in sẵn và chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị V, Lê Thu T tại mục "Người bán hàng" trên các tài liệu cần giám định (Ký hiệu từ A14 đến A22) so với chữ viết, chữ ký của Đào Thị Thu H trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M1 đến M6) là chữ viết, chữ ký của cùng một người.

+ Hình dấu chức danh mang tên Giám đốc Đào Văn D trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1, A3 đến A21) so với hình thức dấu chức danh Giám đốc Đào Văn D trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M13) là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu chức danh mang tên giám đốc Hà Văn S trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A22) so với hình dấu chức danh Giám đốc Hà Văn S trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M14) là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung "Công ty TNHH đầu tư thương mại xây dựng H" trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A21) so với hình dấu tròn có nội dung trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M12) là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung "Công ty TNHH đầu tư thương mại xây dựng vận tải Đ" trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A22) so với hình dấu tròn có nội dung trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M12) là do cùng một con dấu đóng ra.

Về vật chứng của vụ án bị thu giữ gồm:

- 01 dấu tròn công ty H; MST: 0201725743; 01 dấu chữ ký; 01 dấu chức danh giám đốc Đào Văn D; 01 dấu chức danh Phó giám đốc Vũ Văn P; 01 dấu "bán hàng qua điện thoại"; 01 chữ ký số công cộng L11710139688; 01 dấu tròn Công ty Đ; MST: 0201893748; 01 dấu chức danh giám đốc Hà Văn S; 01 chữ ký số công cộng L11806175170; 01 case máy tính nhãn hiệu DELL; Reg Model: D09S, Reg Type: D09S001.

- Một số tài liệu, hóa đơn chứng từ khác liên quan đến việc mua bán trái phép hóa đơn của công ty H và Công ty Đ

Tại Cáo trạng số 05/CT-VKSAD ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng đã truy tố bị cáo Vũ Văn P về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo các điểm d, đ khoản 2, Điều 203 Bộ luật Hình sự 2015. Bị cáo Đào Thị Thu H bị truy tố về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự 2015.

Tại phiên tòa các bị cáo Vũ Văn P và Đào Thị Thu H khai nhận về hành vi "Mua bán trái phép hóa đơn" như nội dung cáo trạng đã nêu.

Công bố lời khai của những người làm chứng vắng mặt có nội dung như các bị cáo đã khai nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương phân tích hành vi phạm tội, đánh giá tính chất vụ án, nêu tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 35; Điều 58 Bộ luật Hình sự 2015, xử phạt bị cáo Vũ Văn P từ 250.000.000đ đến 300.000.000đ về tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 35; Điều 58 Bộ luật Hình sự 2015, xử phạt bị cáo Đào Thị Thu H từ 200.000.000đ đến 250.000.000đ về tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

*Về số tiền thu lợi bất chính:* Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự 2015, buộc bị cáo Vũ Văn P phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 508.103.736đồng. Buộc bị cáo Đào Thị Thu H phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 25.500.000đồng. Các bị cáo đã nộp đủ số tiền thu lợi bất chính nên không phải nộp nữa.

Về xử lý vật chứng:

- Một số tài liệu, hóa đơn chứng từ liên quan đến việc mua bán trái phép hóa đơn của công ty H và Công ty Đ được đánh số bút lục cho vào hồ sơ để làm căn cứ giải quyết vụ án nên không xét.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 dấu tròn công ty H; MST: 0201725743; 01 dấu chữ ký; 01 dấu chức danh giám đốc Đào Văn D; 01 dấu chức danh Phó giám đốc Vũ Văn P; 01 dấu "bán hàng qua điện thoại"; 01 chữ ký số công cộng L11710139688; 01 dấu tròn Công ty Đ; MST: 0201893748; 01 dấu chức danh giám đốc Hà Văn S; 01 chữ ký số công cộng L11806175170; 01 case máy tính nhãn hiệu DELL; Reg Model: D09S, Reg Type: D09S001.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện An Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Về chứng cứ xác định có tội, tội danh và tình tiết định khung hình phạt:

[2] Hội đồng xét xử xét thấy lời khai nhận của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người làm chứng, phù hợp với Kết luận giám định, phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Đã có đủ căn cứ xác định từ tháng 5 năm 2016 đến tháng 6 năm 2019, bị cáo Vũ Văn P đã chỉ đạo, điều hành công ty H và Công ty Đ thực hiện hành vi bán trái phép 814 tờ hóa đơn khống cho 58 đơn vị khác nhau có giá từ 0,4% đến 1,1% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn chưa bao gồm thuế VAT và thu được tổng số tiền là 1.515.706.997đ. (Riêng đối với số hóa đơn của công ty H và Công ty Đ bán cho khách do Phương tự nguyện giao nộp cho cơ quan Cảnh sát điều tra là 736 còn thiếu nhiều hóa đơn vì bị thất lạc, do vậy dẫn đến việc không trùng khớp với số lượng hóa đơn là 814 của 02 công ty trên đã kê khai với công ty thuế).

Trong đó, số tiền bị cáo Vũ Văn P sử dụng để nộp thuế GTGT của Công ty Đ là: 74.019.275đồng; nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Đ: 28.116.067đồng; nộp thuế GTGT của công ty H: 308.768.046đồng; nộp thuế TNDN của công ty H: 131.830.843đồng; Tiền mua 118 tờ hóa đơn của 08 công ty khác nhau để kê khai đầu vào của công ty H: 354.000.000đồng; tiền đặt in hóa đơn của công ty H: 9.460.000đồng; tiền đặt in hóa đơn của Công ty Đ: 3.696.000đồng; tiền trả lương kế toán Huyền (từ tháng 6/2016 đến tháng 3/2018) là 66.000.000đồng; tiền trả lương kế toán Hằng (từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2018 là 1.500.000đ/tháng): 7.500.000đồng; tiền trả lương kế toán Hằng (từ tháng 9/2018 đến tháng 2/2019 là 3.000.000đ/tháng): 18.000.000đồng; phí dịch vụ ngân hàng của Công ty Đ và H: 6.213.000đồng. Tổng số tiền đã chi là: 1.007.603.261đồng; bị cáo thu lời bất chính số tiền là 508.103.736đồng.

Bị cáo Đào Thị Thu H giúp sức cho bị cáo Vũ Văn P bán trái phép 600 số hóa đơn GTGT, thu lợi bất chính 25.500.000đồng.

Như vậy, có đủ căn cứ kết luận các bị cáo Vũ Văn P và Đào Thị Thu H đồng phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn" vi phạm khoản 2 Điều 164a Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội về thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015, quy định về tội Mua bán trái phép hóa đơn (khoản 2 Điều 203) có mức hình phạt nhẹ hơn (khoản 2 Điều 164a) Bộ luật hình sự năm 1999 nên áp dụng khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử lý các bị cáo Vũ Văn P và Đào Thị Thu H.

[3] Bị cáo Vũ Văn P đã chỉ đạo điều hành 02 công ty là H và Đức Hiếu thực hiện hành vi bán trái phép 814 số hóa đơn; bị cáo Đào Thị Thu H giúp sức cho bị cáo Phương bán trái phép 600 số hóa đơn GTGT. Như vậy, số hóa đơn ở dạng phôi các bị cáo Vũ Văn P và Đào Thị Thu H bán trái phép đều trên 100 số nên hành vi của các bị cáo Vũ Văn P và Đào Thị Thu H đã vi phạm điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự 2015. Bị cáo Vũ Văn P đã thu lời bất chính số tiền 508.103.736đ, nên hành vi của bị cáo Vũ Văn P còn vi phạm thêm điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự.

- Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vai trò của các bị cáo:

[4] Tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm hại đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trên lĩnh vực thuế, tài chính, xâm hại đến lợi ích quốc gia về kinh tế, làm suy giảm đến ngân sách. Vì vậy cần phải xử phạt các bị cáo mức án tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo mới có tác dụng giáo dục cải tạo các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, các bị cáo đã tự thú. Nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm s, r Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả, cụ thể: Bị cáo Vũ Văn P đã nộp lại số tiền 508.103.736đồng; bị cáo Đào Thị Thu H đã nộp lại số tiền 25.500.000đồng nên bị cáo Phương và bị cáo Hằng được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[7] Vụ án có đồng phạm, Hội đồng xét xử phân hóa vai trò của các bị cáo như sau: Bị cáo Vũ Văn P là người chủ động thành lập nhiều công ty, trực tiếp chỉ đạo điều hành thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT, số tiền bị cáo thu lợi bất chính từ việc bán trái phép hóa đơn là lớn hơn bị cáo Đào Thị Thu H nên bị cáo đóng vai trò chính. Bị cáo Đào Thị Thu H đồng phạm với vai trò giúp sức tích cực cho bị cáo P, làm việc theo sự điều hành của bị cáo P bán trái phép số hóa đơn GTGT, bị cáo là người làm thuê không được ăn chia cùng với bị cáo P, số tiền thu lợi bất chính ít hơn bị cáo P nên bị cáo có vai trò thấp hơn bị cáo Vũ Văn P.

- Về số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo:

[8] Đối với bị cáo Vũ Văn P: Tổng số tiền bị cáo Vũ Văn P thu được từ việc bán trái phép hóa đơn GTGT là 1.515.706.997đồng. Trong đó, số tiền bị cáo Vũ Văn P sử dụng để nộp thuế GTGT của Công ty Đ là: 74.019.275đồng; nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Đ: 28.116.067đồng; nộp thuế GTGT của công ty H: 308.768.046đồng; nộp thuế TNDN của công ty H: 131.830.843đồng; Tiền mua 118 tờ hóa đơn của 08 công ty khác nhau để kê khai đầu vào của công ty H: 354.000.000đồng; tiền đặt in hóa đơn của công ty H: 9.460.000đồng; tiền đặt in hóa đơn của Công ty Đ: 3.696.000đồng; tiền trả lương kế toán H (từ tháng 6/2016 đến tháng 3/2018) là 66.000.000đồng; tiền trả lương kế toán H (từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2018 là 1.500.000đ/tháng): 7.500.000đồng; tiền trả lương kế toán Hằng (từ tháng 9/2018 đến tháng 2/2019 là 3.000.000đ/tháng): 18.000.000đồng; phí dịch vụ ngân hàng của Công ty Đ và H: 6.213.000đồng; bị cáo thu lợi bất chính số tiền là 508.103.736đồng. Do đó, cần buộc bị cáo phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính để sung vào Ngân sách nhà nước.

[9] Bị cáo Đào Thị Thu H giúp sức cho Vũ Văn P bán trái phép hóa đơn và được bị cáo Phương trả lương số tiền 25.500.000đồng. Đây là số tiền thu lợi bất chính từ hành vi bán trái phép hóa đơn của bị cáo nên cần buộc bị cáo phải nộp lại Ngân sách nhà nước.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử, các bị cáo Vũ Văn P và Đào Thị Thu H đã nộp lại đủ số tiền các bị cáo đã thu lời bất chính (bị cáo Phương đã nộp lại số tiền 508.103.736đồng, bị cáo H đã nộp lại số tiền 25.500.000đồng) nên các bị cáo không phải nộp nữa.

- Về hình phạt:

[10] Về hình phạt chính: Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo Vũ Văn P và Đào Thị Thu H đều có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, các bị cáo có nơi cư trú ổn định. Mặt khác, hành vi vi phạm của các bị cáo thuộc loại tội phạm vi phạm trật tự quản lý kinh tế, mục đích phạm tội của các bị cáo là hướng tới kinh tế, là lợi nhuận nên việc thu hồi cho Ngân sách Nhà nước những thiệt hại, tổn thất về kinh tế do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là yếu tố cần thiết nhất đối với loại tội phạm này. Quan điểm này cũng thể hiện ngay trong việc xây dựng các quy định pháp luật thể hiện tại khoản 2 Điều 164a Bộ luật Hình sự năm 1999, chỉ quy định mức hình phạt tù, trong khi đó tại khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù. Trong vụ án này việc khắc phục thiệt hại đối với hành vi của các bị cáo đã được thực hiện; các bị cáo Vũ Văn P và Đào Thị Thu H đã nộp lại đầy đủ tiền thu lợi bất chính nên có thể áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo mà không cần thiết phải cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội cũng đủ tác dụng, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[11] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

- Về xử lý vật chứng:

[12] Đối với các vật chứng gồm:

- Một số tài liệu, hóa đơn chứng từ liên quan đến việc mua bán trái phép hóa đơn của công ty H và Công ty Đ được đánh số bút lục cho vào hồ sơ để làm căn cứ giải quyết vụ án nên không xét.

- Đối với các vật chứng thu giữ gồm: 01 dấu tròn công ty H; MST: 0201725743; 01 dấu chữ ký; 01 dấu chức danh giám đốc Đào Văn D; 01 dấu chức danh Phó giám đốc Vũ Văn P; 01 dấu "bán hàng qua điện thoại"; 01 chữ ký số công cộng L11710139688; 01 dấu tròn Công ty Đ; MST: 0201893748; 01 dấu chức danh giám đốc Hà Văn S; 01 chữ ký số công cộng L11806175170; 01 case máy tính nhãn hiệu DELL; Reg Model: D09S, Reg Type: D09S001, là những vật chứng của vụ án dùng vào việc phạm tội, giá trị sử dụng không lớn nên tịch thu tiêu hủy.

- Về các vấn đề khác:

[13] Đối với Đào Văn D, Hà Văn S là người đứng tên giám đốc công ty H và Công ty Đ, cũng như bà Phạm Thị Ghê, ông Vũ Văn H là những người cho thuê nhà nhưng không biết về hoạt động mua bán trái phép hóa đơn nên cơ quan điều tra không khởi tố là có căn cứ.

[14] Đối với các đối tượng môi giới bán hóa đơn gồm: M tại Thủy Nguyên, Hải Phòng; L tại Cảng Chùa vẽ, Hải An, Hải Phòng; C tại Bắc Giang; L tại Quế Võ, Bắc Ninh; T tại Tứ Kỳ, Hải Dương; T tại Hải Dương; B tại Hà Đông, Hà Nội; H tại Nho Quan, Ninh Bình và H là kế toán hiện chưa xác định rõ nhân thân lai lịch; đối với các công ty hiện chưa lên làm việc và các công ty đã làm việc, Cơ quan CSĐT tiếp tục xác minh, thu thập tài liệu nếu phát hiện sai phạm sẽ xử lý sau.

[15] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điểm d, đ khoản 2 Điều 203, các điểm r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58, Điều 35 Bộ luật hình sự 2015, xử phạt:

Vũ Văn P 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) về tội "Mua bán trái phép hóa đơn". Bị cáo đã thi hành nộp 250.000.000đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương theo biên lai thu tiền số 0001905 ngày 27 tháng 4 năm 2020 nên không phải thi hành nữa.

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203, các điểm r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 35 Bộ luật hình sự 2015, xử phạt:

Đào Thị Thu H 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) về tội "Mua bán trái phép hóa đơn". Bị cáo đã thi hành nộp 200.000.000đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương theo biên lai thu tiền số 0001906 ngày 27 tháng 4 năm 2020 nên không phải thi hành nữa.

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo Vũ Văn P và Đào Thị Thu H.

Về số tiền thu lợi bất chính: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước số tiền thu lợi bất chính 508.103.736đ của bị cáo Vũ Văn P và 25.500.000đ của bị cáo Đào Thị Thu H (theo các Biên lai thu tiền số 0001902 và 0001903 ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương).

Về xử lý vật chứng: Áp dụng các điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu tiêu hủy:

- 01 dấu tròn công ty H; MST: 0201725743; 01 dấu chữ ký; 01 dấu chức danh giám đốc Đào Văn D; 01 dấu chức danh Phó giám đốc Vũ Văn P; 01 dấu "bán hàng qua điện thoại"; 01 chữ ký số công cộng L11710139688; 01 dấu tròn Công ty Đ; MST: 0201893748; 01 dấu chức danh giám đốc Hà Văn S; 01 chữ ký số công cộng L11806175170; 01 case máy tính nhãn hiệu DELL; Reg Model: D09S, Reg Type: D09S001.

(Tình trạng, đặc điểm vật chứng thể hiện tại Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 20 tháng 01 năm 2020 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương và Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương).

Về án phí: Áp dụng khoản 2, Điều 135; khoản 2, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Các bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Công an huyện An Dương;
- Phòng PV 27; Phòng PC 81; Sở Tư pháp HP;
- Chi cục Thi hành án huyện An Dương;;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ; Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Văn Tuấn**

